

**CÔNG TY CỔ PHẦN ROYALLAND GROUP HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ROYALLAND GROUP HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI ROYALLAND GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ROYALLAND GROUP HÀ NỘI

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108818496

**3. Ngày thành lập:** 10/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 22, Ngõ 445, Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977.556.809

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                | 2100(Chính) |
| 2.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng;                                                                       | 1079        |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4772        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                      | 4649        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>-Dịch vụ bảo quản thuốc;<br>-Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; | 8299        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                    | 4659        |

|     |                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản | 6810 |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa                                                        | 4610 |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thực phẩm khác                                                                    | 4632 |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn bất động sản; quyền sử dụng đất      | 6820 |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                       | 5510 |
| 12. | Điều hành tua du lịch                                                                                                           | 7912 |
| 13. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                             | 7990 |
| 14. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                      | 7820 |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                            | 6619 |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                        | 7020 |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                       | 7310 |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                       | 8230 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                               | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                         | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                   | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                    | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                        | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                             | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                              | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                               | 4229 |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                        | 4291 |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                 | 4292 |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                           | 4293 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                      | 4299 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                  | 4330 |

|     |                                     |      |
|-----|-------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | 4390 |
| 33. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động  | 7830 |

**6. Vốn điều lệ:** 150.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ CHỈ | T2 c/ty XDCT G/thông 134, , Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 12.000.000 | 120.000.000.000       | 80,000    | 013022310                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                            | Tổng số                   | 12.000.000 | 120.000.000.000       | 80,000    |                                                                                             |         |

|   |                           |                                                                                                |                                    |               |                |        |                  |
|---|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 2 | ĐỖ HOÀNG<br>TUẤN<br>HUYNH | Thôn Lai Xá , Xã<br>Kim Chung,<br>Huyện Hoài Đức,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000  | 1,000  | 0150930000<br>07 |
|   |                           |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000  | 1,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                |                                    |               |                |        |                  |
| 3 | HÀ THỊ HỒNG<br>THẨM       | TT Cty XDCTGT<br>134,, Phường Cổ<br>Nhuế 1, Quận Bắc<br>Tùng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.850.0<br>00 | 28.500.000.000 | 19,000 | 013296233        |
|   |                           |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                           |                                                                                                | Tổng số                            | 2.850.0<br>00 | 28.500.000.000 | 19,000 |                  |
|   |                           |                                                                                                |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ HOÀNG TUẤN HUYNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *10/02/1993*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *015093000007*

Ngày cấp: *28/01/2015*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Lai Xá , Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Lai Xá , Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội